

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2021 – 2022

Số TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	640	94	102	129	175	140
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	640	94	102	129	175	140
III	Số học sinh chia theo năng lực (Dành cho học sinh lớp 1,2)						
1.	Tự phục vụ, tự quản	196	94	102	0	0	0
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	178	90	88	0	0	0
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	18	4	14	0	0	0
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2.	Giao tiếp và hợp tác	196	94	102	0	0	0
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	187	94	93	0	0	0
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	9	0	9	0	0	0
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
3.	Tự học và giải quyết vấn đề, sáng tạo	196	94	102	0	0	0
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	180	89	91	0	0	0
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	16	5	11	0	0	0
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
4.	Ngôn ngữ	196	94	102	0	0	0
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	181	89	92	0	0	0
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	13	4	9	0	0	0
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	1	1	0	0	0	0
5.	Tính toán	196	94	102	0	0	0
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	186	91	95	0	0	0
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	9	2	7	0	0	0
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	1	1	0	0	0	0
6.	Khoa học	196	94	102	0	0	0

a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	189	94	95	0	0	0
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	7	0	7	0	0	0
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
7.	Thẩm mỹ	196	94	102	0	0	0
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	184	94	90	0	0	0
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	12	0	12	0	0	0
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
8.	Thể chất	196	94	102	0	0	0
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	196	94	102	0	0	0
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo năng lực (Dành cho học sinh lớp 3,4,5)						
1	Tự phục vụ, tự quản	444	0	0	129	175	140
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	430	0	0	128	169	133
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	14	0	0	1	6	7
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2	Hợp tác	444	0	0	129	175	140
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	424	0	0	121	168	135
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	20	0	0	8	7	5
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
3	Tự học và tự giải quyết vấn đề	444	0	0	129	175	140
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	389	0	0	119	139	131
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	55	0	0	10	36	9
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất (Dành cho học sinh lớp 1,2)						
1.	Yêu nước	196	94	102	0	0	0
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	196	94	102	0	0	0
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2.	Nhân ái	196	94	102	0	0	0
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	196	94	102	0	0	0

b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
3.	Chăm chỉ	196	94	102	0	0	0
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	182	91	91	0	0	0
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	14	3	11	0	0	0
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
4.	Trung thực	196	94	102	0	0	0
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	196	94	102	0	0	0
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
5.	Trách nhiệm	196	94	102	0	0	0
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	189	94	95	0	0	0
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	7	0	7	0	0	0
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
V	Số học sinh chia theo phẩm chất (Dành cho học sinh lớp 3,4,5)						
1	Chăm học chăm làm	444	0	0	129	175	140
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	406	0	0	121	154	131
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	38	0	0	8	21	9
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2	Tự tin, trách nhiệm	444	0	0	129	175	140
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	414	0	0	123	156	135
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	30	0	0	6	19	5
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
3	Trung thực, kỷ luật	444	0	0	129	175	140
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	431	0	0	127	169	135
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	13	0	0	2	6	5
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
4	Đoàn kết, yêu thương	444	0	0	129	175	140
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	438	0	0	129	174	135
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	6	0	0	0	1	5

c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập.						
1	Tiếng Việt	640	94	102	129	175	140
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	430	80	78	77	102	93
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	196	8	20	51	70	47
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	11	6	4	1	3	0
2	Toán	640	94	102	129	175	140
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	464	74	91	111	111	80
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	167	15	10	18	64	60
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	6	5	1	0	0	0
3	Khoa học (Khối 4-5)	315	0	0	0	175	140
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	286	0	0	0	150	136
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	27	0	0	0	25	4
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
4	Lịch sử và Địa lí (Khối 4-5)	315	0	0	0	175	140
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	232	0	0	0	106	128
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	81	0	0	0	69	12
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
5	Tiếng nước ngoài (Anh văn)	640	94	102	129	175	140
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	462	81	69	109	125	80
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	175	13	33	19	50	60
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
6	Đạo đức	640	94	102	129	175	140
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	605	94	95	123	163	131

b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	32	0	7	5	11	9
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
7	Tự nhiên và Xã hội (Khối 1-2-3)	325	94	102	129	0	0
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	305	93	95	118	0	0
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	19	1	7	11	0	0
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
8	Âm nhạc	640	94	102	129	175	140
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	550	85	95	102	143	125
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	87	9	7	26	32	15
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
9	Mĩ thuật	640	94	102	129	175	140
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	557	94	87	114	143	119
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	80	0	15	14	32	21
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
10	Thủ công (Kỹ thuật)	444	0	0	128	175	140
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	433	0	0	121	173	140
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	8	0	0	7	2	0
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
11	Thể dục	640	94	102	129	175	140
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	620	93	98	118	174	139
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	17	1	4	10	1	1
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
12	Tin học	444	0	0	129	175	140
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	349	0	0	102	140	109

b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	92	0	0	26	35	31
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm	640	94	102	129	175	140
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	626	88	98	128	172	140
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường.(tỷ lệ so với tổng số)	340	71	78	70	66	55
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng.(tỷ lệ so với tổng số)	25	7	5	4	9	0
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	14	6	4	1	3	0
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)						

Quận 1, ngày 31 tháng 5 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hồng Yến